

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.8%	4.0%	19.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.70
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

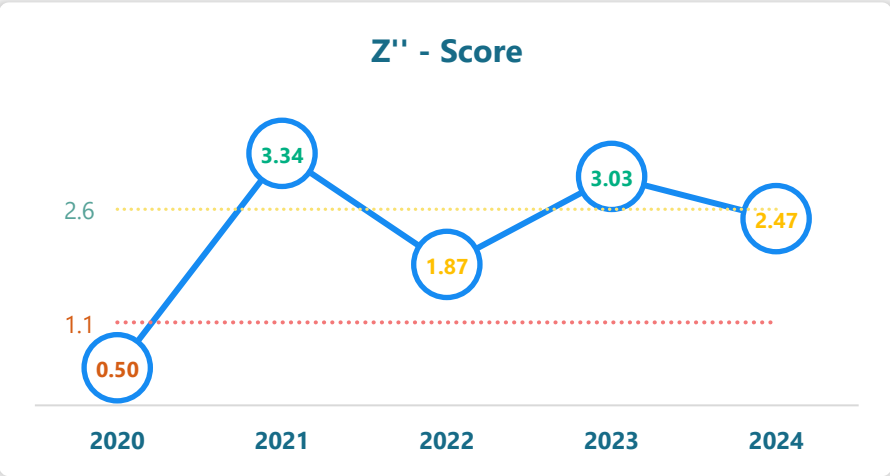
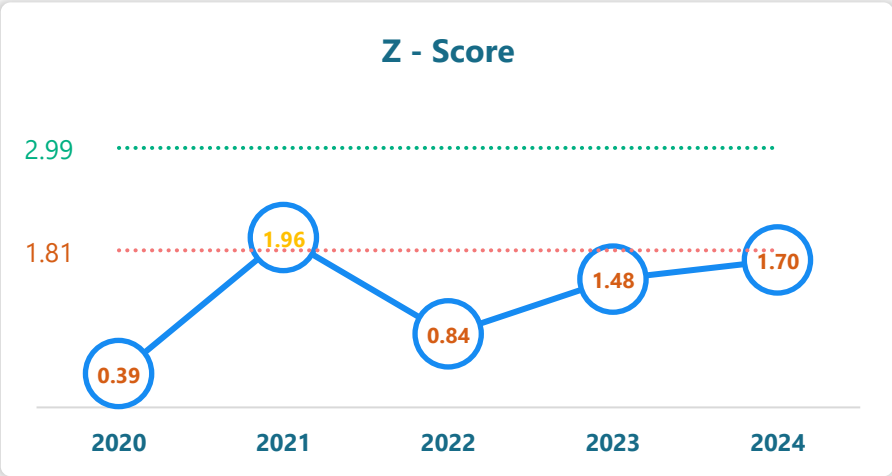
Hệ số nguy cơ phá sản	2.47
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
64.9		▲ 38.8
tỷ VNĐ		▲ 149%

LN sau thuế	2024	YoY
0.63		▲ 2.56
tỷ VNĐ		▲ 132%

ROE	2024	+/- YoY
2.5%		▲ 10.0%

ROA	2024	+/- YoY
1.0%		▲ 4.3%



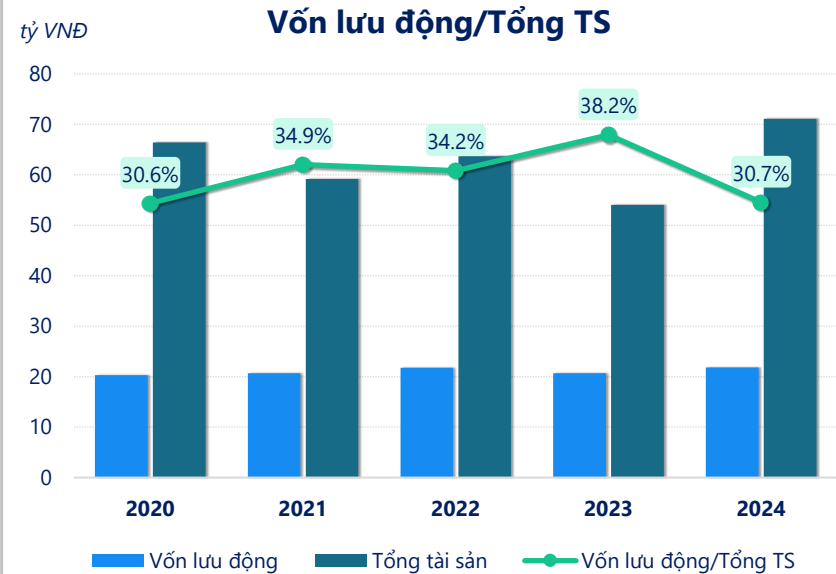
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TEL** năm **2024** đạt **1.70**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TEL** năm **2024** đạt **2.47**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **TEL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 149%** đạt **64.89** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 132%** đạt **0.63** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.51%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

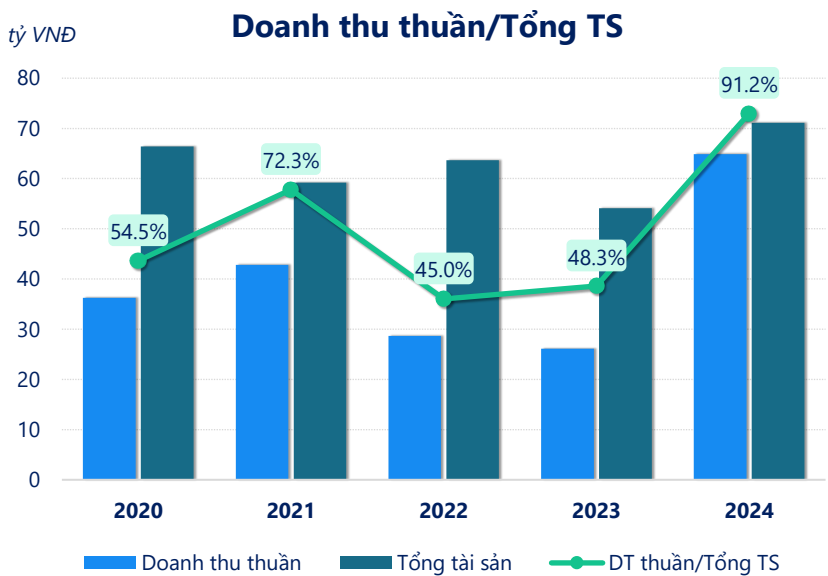
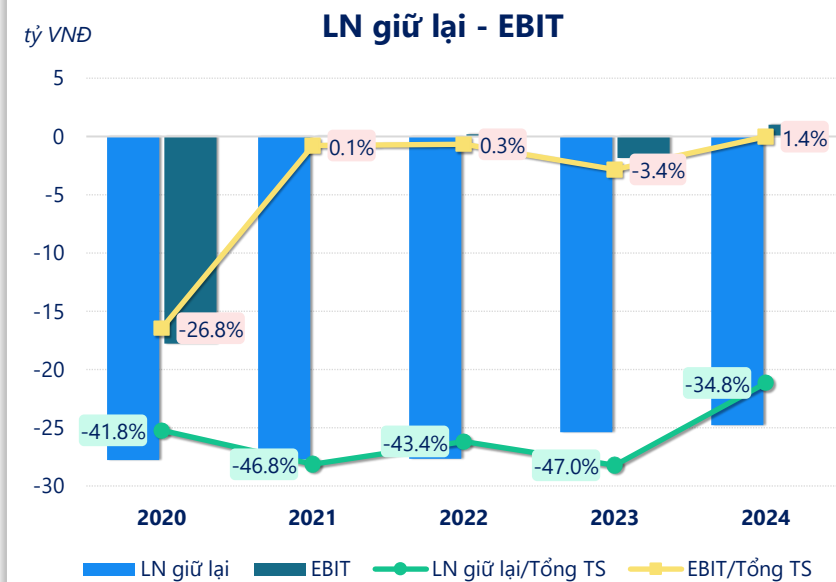
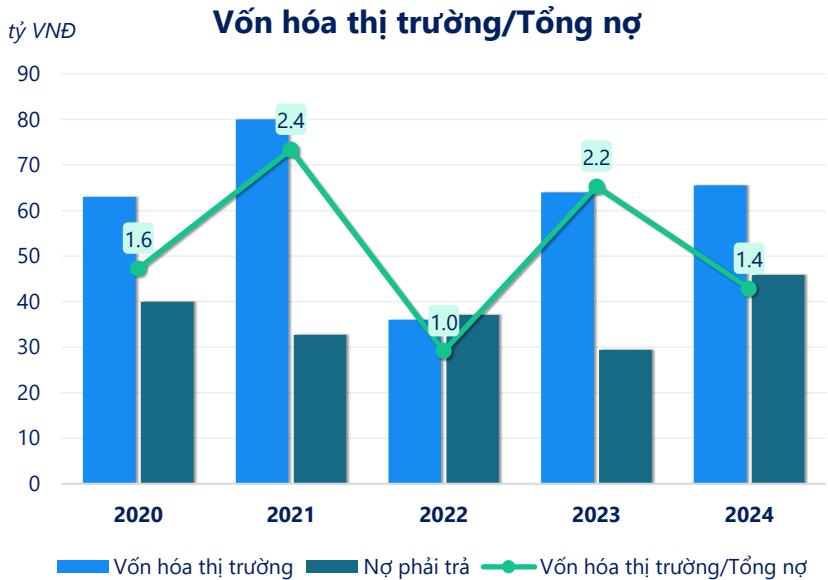
CTCP Phát triển công trình Viễn thông (UPCOM: TEL)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.43**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	71.1	54.1	31.5%
Tài sản ngắn hạn	67.6	49.9	35.3%
Tiền và tương đương tiền	4.24	3.70	14.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.50	-100%
Phải thu ngắn hạn	58.8	36.5	61.0%
Hàng tồn kho	3.91	8.65	-54.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.53	6.1%
Tài sản dài hạn	3.55	4.14	-14.3%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	3.43	3.80	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.11	0.33	-66.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.8	29.4	55.9%
Nợ ngắn hạn	45.7	29.3	56.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.7	3.11	243%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.28	4.78	94.1%
Nợ dài hạn	0.11	0.13	-15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	25.3	24.7	2.5%
Vốn chủ sở hữu	25.3	24.7	2.5%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	36.2	42.8	28.7	26.1	64.9
Giá vốn hàng bán	28.9	35.7	22.5	20.7	58.6
Lợi nhuận gộp	7.32	7.05	6.15	5.39	6.34
Doanh thu HĐTC	0.72	0.25	0.28	0.09	0.01
Chi phí TC	0	0	0.11	0.08	0.37
Chi phí lãi vay	0	0	0.11	0.08	0.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.9	6.96	6.96	7.20	5.29
LN thuần từ HĐKD	-17.9	0.33	-0.63	-1.81	0.69
Lợi nhuận khác	0.11	-0.28	0.70	-0.13	-0.07
LN trước thuế	-17.8	0.06	0.07	-1.93	0.63
Lợi nhuận sau thuế	-17.8	0.06	0.06	-1.93	0.63
LNST của CĐ cty mẹ	-17.8	0.06	0.06	-1.92	0.63

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.4	-20.1	-5.90	-0.27	-7.54
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.22	-0.86	2.11	0.09	0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.29	3.11	0.05	7.57
Tiền đầu kỳ	12.6	25.2	4.51	3.83	3.70
Lưu chuyển tiền thuần	12.7	-20.7	-0.68	-0.13	0.54
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.2	4.51	3.83	3.70	4.24